

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2019/DS-ST
Ngày 10 tháng 10 năm 2019
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Lan và ông Trần Quốc Bảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 39/2019/TLST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2019/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1964, địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1982, địa chỉ: Tổ dân phố Y, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai (theo giấy ủy quyền được UBND thị trấn K, huyện G chứng thực số 33 ngày 30/5/2019). Có mặt.

- Bị đơn: Ông Đặng Văn M, sinh năm 1969 và bà Tạ Thị B, sinh năm 1978, cùng địa chỉ: Thôn Z, xã T, huyện G, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ghi ngày 18 tháng 4 năm 2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Nguyễn Thị Q và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Minh H trình bày:

Bà Nguyễn Thị Q có cho vợ chồng ông Đặng Văn M và bà Tạ Thị B vay số tiền 100.000.000đ và cho nợ tiền mua phân bón 79.000.000đ. Cụ thể như sau:

Ông M và bà B vay số tiền 5.000.000đ vào ngày 25/01/2017, vay số tiền 10.000.000đ vào ngày 20/02/2017, vay số tiền 15.000.000đ vào ngày 12/3/2017, thời hạn trả nợ vào cuối năm 2017. Các lần vay này có lập bằng văn bản nhận nợ có chữ ký của bà B.

Ông M và bà B vay số tiền 70.000.000đ vào ngày 08/02/2018, thời hạn trả nợ 19/02/2018, có lập bằng văn bản nhận nợ có chữ ký của bà B, có thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng nhưng không ghi vào văn bản.

Ông M và bà B có mua nợ phân bón của bà Q nhiều lần trong các năm 2017, 2018. Đến ngày 17/8/2018, ông M có nhà bà B để đối chiếu số tiền nợ do mua phân bón. Tại thời điểm này, do bà Q không có mặt nên ông M có tiến hành đối chiếu và lập văn bản xác nhận nợ với ông Vũ Thanh T là con của bà Q với số tiền còn nợ là 79.000.000đ, thời hạn trả nợ đến ngày 17/9/2018.

Quá thời hạn trả nợ nhưng ông M và bà B không trả tiền nên bà Q yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông M và bà B phải trả số tiền vay là 100.000.000đ và tiền nợ mua phân bón 79.000.000đ, không yêu cầu tiền lãi.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông M trả số tiền mua phân bón 79.000.000đ, yêu cầu bà B trả số tiền vay 100.000.000đ và yêu cầu hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ số 49/2019/QĐ-BPKCTT ngày 19/4/2019.

- *Ý kiến của bị đơn là ông Đặng Văn M và bà Tạ Thị B:* Trong quá trình giải quyết vụ án, ông M và bà B vắng mặt, không có ý kiến và cung cấp tài liệu, chứng cứ.

- *Ý kiến của ông Vũ Thanh T:* Xác định số tiền nợ mua phân bón theo giấy nhận nợ vào ngày 17/8/2018 của ông M là của bà Q, không liên quan đến ông.

- *Ý kiến của Viện kiểm sát:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, nguyên đơn đúng quy định, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện và đề nghị hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo kết quả xác minh của Tòa án thì bị đơn có địa chỉ cư trú đúng với địa chỉ nguyên đơn đã ghi trong đơn khởi kiện và đúng với địa chỉ ghi trong chứng cứ là hợp đồng vay tiền, giấy nhận nợ mà nguyên đơn cung cấp (BL 07, 08). Tuy nhiên, khi Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, bị đơn đã đi khỏi nơi cư trú, không xác định thời điểm trở về, không thông báo cho nguyên đơn và cơ quan có thẩm quyền biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, Điều 277 của Bộ luật Dân sự năm 2015, cố tình giấu địa chỉ. Bị đơn vẫn còn tài sản quyền sử dụng đất tại nơi cư trú. Tòa án tiến hành thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về việc thụ lý vụ án, niêm yết đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ kèm theo và các văn bản tố tụng khác tại nơi cư trú, đảm bảo cho việc tiếp nhận thông tin và tiến hành giải quyết theo thủ tục chung được quy định tại Điều 177 và Điều 192 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là văn bản ghi việc vay tiền có chữ ký xác nhận của bà B với tổng số tiền

100.000.000đ và văn bản nhận nợ 79.000.000đ mua phân bón có chữ ký xác nhận của ông M, cùng với thời hạn thanh toán theo đúng nội dung mà nguyên đơn đã trình bày ở trên. Bị đơn đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo đơn khởi kiện cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo nhưng không có ý kiến phản đối nên có căn cứ xác định chứng cứ này là đúng sự thật.

[3] Bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thời hạn đã thỏa thuận. Theo quy định tại Điều 440 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự thì bên vay tài sản, bên mua tài sản phải trả đủ tiền khi đến hạn. Nguyên đơn yêu cầu bà B phải trả số tiền vay và ông M phải trả số tiền mua phân bón do họ trực tiếp ký xác nhận là phù hợp với chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp. Do đó, yêu cầu của khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bà B phải trả số tiền vay gốc còn nợ là 100.000.000đ, ông M phải trả số tiền nợ mua phân bón là 79.000.000đ. Trường hợp ông M và bà B cho rằng đây là nghĩa vụ liên đới của vợ chồng thì có quyền yêu cầu bên kia thanh toán lại phần thuộc nghĩa vụ của họ.

[4] Nguyên đơn cho rằng khoản vay 70.000.000đ có lãi suất 1%/tháng, tuy nhiên trong hợp đồng vay tiền ngày 08/02/2018 có thể hiện nội dung các bên có thỏa thuận lãi suất, tuy nhiên không xác định rõ ràng mức lãi suất nên căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xác định mức lãi suất là 10%/năm. Do đó, trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà B còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền 70.000.000đ theo mức lãi suất là 10% năm, đối với các nghĩa vụ còn lại thì ông M, bà B phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm từ thời điểm có đơn yêu cầu thi hành án.

[5] Về án phí: Ông M và bà B là người phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 177, Điều 192, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Áp dụng các điều 357, 440, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q.

1.1. Buộc ông Đặng Văn M phải trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền 79.000.000đ (bảy mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm.

1.2. Buộc bà Tạ Thị B phải trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền vay 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm.

1.3. Buộc bà Tạ Thị B phải trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền vay 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm.

2. Về án phí:

2.1. Bà Tạ Thị B phải chịu 5.000.000đ (năm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Ông Đặng Văn M phải chịu 3.950.000đ (ba triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.3. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Q số tiền 4.475.000 (bốn triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005600 ngày 19/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Grai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Ia Grai;
- Chi cục THA dân sự huyện Ia Grai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Huy

